

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025
Hanoi, 14 August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Fund Management Company name: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPAAM VN100/ETF IPAAM VN100 Fund
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188
- Email/ *email:* support@ipa.com.vn Website/ *Website:* <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
 - Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét
Content of Information disclosure: Reviewed Interim Financial Statement – 2025
 - Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn :
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 14/08/2025 Available at:
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
- We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*
- Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được soát xét
Attachment: Reviewed Interim financial Statement – 2025

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A
Representative of I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company

Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information



Kế toán trưởng/Chief Accountant
Nguyễn Thị Thúy Lan

Quỹ ETF IPAAM VN100

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



Quỹ ETF IPAAM VN100

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	10
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	16
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	17 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	23 - 55

Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm 03 Quỹ mở, 01 Quỹ hoán đổi danh mục, và 01 Quỹ thành viên. Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số cá nhân và tổ chức trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng (trước đây là Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.



Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Vũ Thị Thư	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 04 năm 2025
Lê Thị Hoài	Thành viên độc lập	Ngày 25 tháng 04 năm 2024
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	Ngày 28 tháng 07 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:

Bà Vũ Thị Thu
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của quỹ là bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, NAV/CCQ là 10.360,34 VND, tăng 8,02% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi. Việc đầu tư thụ động giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 chứng chỉ quỹ, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 10.360,34 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế đã phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Không có.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	98,88%	98,67%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1,03%	1,22%
Tài sản khác	0,09%	0,11%
	100,00%	100,00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024</i>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	53.873.789.547	52.941.027.892
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.200.000	5.700.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	10.360,34	9.287,89
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.360,34	9.058,29
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.139,04	7.010,72
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	10,36%	4,28%

2.3 Tăng trưởng qua các năm

<u>Giai đoạn</u>	<u>1 tháng</u>	<u>3 tháng</u>	<u>Từ đầu năm</u>	<u>Từ ngày thành lập</u>
Tăng trưởng NAV/CCQ	4,04%	7,29%	8,02%	3,60%

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

VN-Index vượt mốc 1.300 điểm nhờ tín hiệu lạc quan từ đàm phán thương mại và các chính sách hỗ trợ tăng trưởng trong nước. Yếu tố thúc đẩy bao gồm:

- Những tín hiệu ban đầu về việc giảm leo thang căng thẳng thương mại đã xuất hiện khi Anh đạt thỏa thuận thương mại với Mỹ cũng như Trung Quốc và Mỹ đồng ý hoãn thuế 90 ngày để đàm phán. Song song đó, Việt Nam cũng đã hoàn tất hai vòng đàm phán ban đầu với Mỹ.
- Cơ quan quản lý đã ban hành hai nghị quyết then chốt nhằm thúc đẩy tăng trưởng của khu vực tư nhân là Nghị quyết 68-NQ/TW và Nghị quyết 198/2025/QH15.
- Khối ngoại mua ròng khoảng 3,5 nghìn tỷ VND, tương đương 136,5 triệu USD.

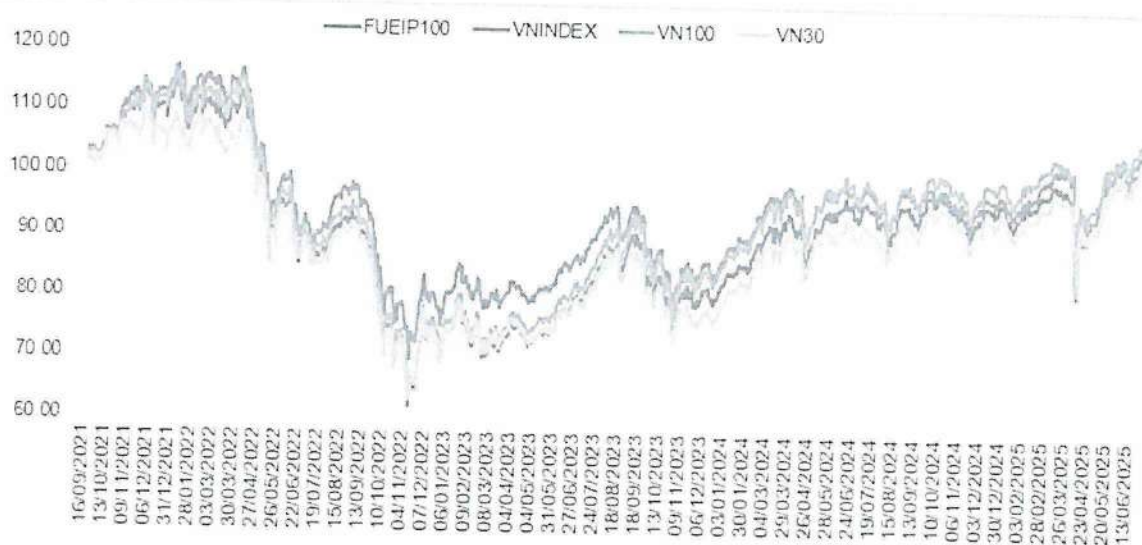
Ngành Bất động sản thuộc nhóm dẫn đầu, nhờ đà bứt phá của cổ phiếu VHM và VIC, được thúc đẩy bởi thông tin Vinspeed đề xuất đầu tư tuyến đường sắt cao tốc Bắc – Nam trị giá 61,4 tỷ USD của VinSpeed và Thủ tướng Phạm Minh Chính chỉ đạo các bộ, ngành khẩn trương xem xét phương án này. Động thái này nhất quán với Nghị quyết 68/NQ-TW về việc cho phép khu vực tư nhân tham gia vào các dự án hạ tầng quốc gia trọng điểm.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	Chỉ số FUEIP100	Chỉ số VN100
Số lượng chứng khoán nắm giữ	71	100
Định giá danh mục		
P/E (x)	11,45	12,56
P/B (x)	1,66	1,76
ROE (%)	14,47	14,53
Mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (TE)	0,68%	
Cổ phiếu vốn hóa lớn - VN30	77,3%	
Cổ phiếu vốn hóa trung bình - VNMIDCAP	22,7%	

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thông kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	Tổ chức	Cá nhân
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	09	441
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	06	720

4.3 Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ

Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan	76,92%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	94,29%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	1,44%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	726

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

P/E thị trường hấp dẫn khi xét đến kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ vào năm 2025. Đà phục hồi ấn tượng của VN-Index từ cuối tháng 4 đến tháng 5 đã đưa P/E thị trường trở về gần mức đầu năm, khoảng 12,9 lần. Tuy nhiên, định giá vẫn khá hấp dẫn với mức chiết khấu 16% so với P/E trung bình 10 năm. Bất chấp những thách thức từ thuế đối ứng Mỹ, chúng tôi dự báo tăng trưởng EPS của các công ty niêm yết trên HOSE sẽ tăng khoảng 12 đến 17% trong năm 2025, tùy thuộc vào các kịch bản thuế.

Trong ngắn hạn, việc thị trường tích lũy là cần thiết để hấp thụ nguồn cung giá rẻ và thiết lập mặt bằng giá mới nhằm hội tụ đủ yếu tố hỗ trợ và xung lực cho một cú bứt phá vượt qua vùng kháng cự quan trọng này. Đây cũng là thời điểm chiến lược để nhà đầu tư tái cơ cấu danh mục - chốt lời các cổ phiếu đã tăng nóng và chuyển hướng sang các ngành có định giá hấp dẫn và chưa phục hồi hoàn toàn về mức trước phiên ngày 2 tháng 4.

Một số ngành hiện đang được giao dịch với mức định giá chiết khấu so với mức trung bình lịch sử 5 năm. Các ngành Bất động sản, Bán lẻ và Vận tải đã ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ, hoàn toàn lấy lại mức giảm kể từ ngày 2 tháng 4. Ngược lại, các ngành khác như Dầu khí, Hóa chất, Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ và Tiện ích chưa phục hồi hoàn toàn và vẫn hoạt động kém hơn so với VN-Index. Các ngành như Ngân hàng, Xây dựng & Vật liệu, và Dịch vụ Tài chính hiện đang được giao dịch với mức định giá hấp dẫn dựa trên các chỉ số định giá (P/E và P/B) đang chiết khấu đáng kể so với mức trung bình lịch sử 5 năm. Đây là những cơ hội đầu tư đầy tiềm năng cho những nhà đầu tư đang tìm kiếm các ngành bị định giá thấp.

Cơ hội cũng đến từ việc hiện thực hóa mục tiêu nâng hạng lên thị trường mới nổi đang đến gần. Trong báo cáo đánh giá nâng hạng định kỳ tháng 3 năm 2025 của FTSE, FTSE đánh giá 2 tiêu chí liên quan đến "chu kỳ thanh toán (DvP)" và "thanh toán chi phí liên quan đến giao dịch thất bại" là vẫn bị hạn chế và chưa đạt. Tuy nhiên, FTSE đã ghi nhận sự tiến bộ của Việt Nam trong việc triển khai mô hình không yêu cầu ký quỹ trước (Pre-Funding). FTSE cho biết sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra đánh giá trong kỳ đánh giá nâng hạng định kỳ vào tháng 9 năm 2025 của mình.



Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Hồ Ngọc Anh

Quản lý đầu tư

Bà Hồ Ngọc Anh đã có hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Bà tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính Ngân hàng tại Đại học Assumption, Thái Lan năm 2013.

Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm chuyên viên phân tích tại Công ty Chứng khoán VNDIRECT.

Bà có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà đã thi đỗ CFA level 2 và có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Vũ Thị Thư

Thành viên độc lập

Chủ tịch Ban Đại diện quỹ

Bà Vũ Thị Thư có hơn 8 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán. Bà tốt nghiệp ngành Tài chính Ngân Hàng - Đại Học Thương Mại.

Bà Vũ Thị Thư hiện đang là Chuyên viên Cao cấp Khối Dịch vụ Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Lê Thị Hoài

Thành viên độc lập

Ban Đại diện quỹ

Bà Hoài đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – kế toán. Bà hiện đang là Chuyên viên cao cấp Phòng Kế toán kiểm soát tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.

Bà Hoài có Chứng chỉ kế toán viên số 1119/KET do Bộ Tài Chính cấp ngày 13/12/2022.

Bà Hoài tốt nghiệp cử nhân ngành Kế toán – Đại học Kinh Doanh và Công Nghệ Hà Nội.

Bà Hoàng Thị Minh Phương

Thành viên độc lập

Ban Đại diện quỹ

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.



Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Phạm Minh Hương
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

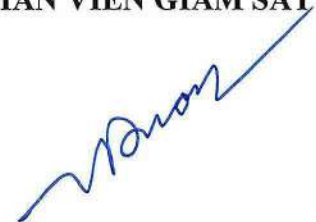
ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Nguyễn Thùy Dương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12860878/E-69091239/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025 và được trình bày từ trang 13 đến trang 55 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 08 năm 2025

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.674.462.831	6.559.763.976
2	1.1. Cổ tức được chia	5	615.987.972	569.607.422
3	1.2. Tiền lãi được nhận		292.159	358.704
4	1.3. Lỗ bán các khoản đầu tư	6	(337.049.108)	(304.026.364)
5	1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	4.395.231.808	6.293.824.214
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		7.232.832	2.454.438
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	7.232.832	2.454.438
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		637.890.816	617.745.332
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		151.255.762	153.339.432
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		124.597.339	123.371.671
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	33.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		49.588.988	49.726.768
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		63.803.068	60.169.383
20.11	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	83.645.659	66.138.078
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.029.339.183	5.939.564.206
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.029.339.183	5.939.564.206
31	5.1. Lỗ đã thực hiện		(365.892.625)	(354.260.008)
32	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.395.231.808	6.293.824.214
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		4.029.339.183	5.939.564.206

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	558.959.642	165.272.880
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		558.959.642	165.272.880
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	53.560.536.300	50.795.862.600
121	2.1. Các khoản đầu tư		53.560.536.300	50.795.862.600
130	3. Các khoản phải thu	12	47.185.771	178.460.000
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		-	160.010.000
133	3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		32.062.500	18.450.000
136	3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		32.062.500	18.450.000
137	3.3. Phải thu khác		15.123.271	-
100	TỔNG TÀI SẢN		54.166.681.713	51.139.595.480
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả mua các khoản đầu tư		-	203.439
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		988.544	-
314	3. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.458.546	1.800.000
316	4. Chi phí phải trả	14	93.191.951	83.200.000
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	195.053.125	221.197.985
320	6. Phải trả, phải nộp khác		200.000	200.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		292.892.166	306.601.424
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF		53.873.789.547	50.832.994.056
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	52.000.000.000	53.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	57.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(5.000.000.000)	(4.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		609.653.990	598.197.682
420	3. Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	17	1.264.135.557	(2.765.203.626)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		10.360,34	9.591,13
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

10.0
TY
H
YO
JA
10.0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.200.000	5.300.000

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
Kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ	50.832.994.056	47.001.463.686
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	4.029.339.183	5.939.564.206
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	4.029.339.183	5.939.564.206
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF	(988.543.692)	-
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(988.543.692)	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ	53.873.789.547	52.941.027.892

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	118.748	21.300	2.529.332.400	4,67%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	BCG	70	2.950	206.500	0,00%
3	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	7.177	36.300	260.525.100	0,48%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	1.700	53.100	90.270.000	0,17%
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	CMG	2.400	41.300	99.120.000	0,18%
6	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	20.677	41.900	866.366.300	1,60%
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	DBC	5.613	34.000	190.842.000	0,35%
8	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	DCM	3.300	33.700	111.210.000	0,21%
9	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	5.944	101.700	604.504.800	1,12%
10	Công ty Cổ phần Thế giới số	DGW	2.920	44.000	128.480.000	0,24%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	DIG	13.340	17.700	236.118.000	0,44%
12	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	2.200	38.500	84.700.000	0,16%
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	22.383	16.900	378.272.700	0,70%
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	40.737	22.850	930.840.450	1,72%
15	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	EVF	19.516	10.500	204.918.000	0,38%
16	Công ty Cổ phần FPT	FPT	31.896	118.200	3.770.107.200	6,96%
17	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	FRT	1.685	179.200	301.952.000	0,56%
18	Công ty Cổ phần khí Việt Nam	GAS	2.860	67.800	193.908.000	0,36%
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	17.429	37.400	651.844.600	1,20%
20	Công ty Cổ phần Gemadept	GMD	9.066	57.900	524.921.400	0,97%
21	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR	4.100	30.300	124.230.000	0,23%
22	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HAG	16.300	12.950	211.085.000	0,39%
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán T.P Hồ Chí Minh	HCM	9.190	21.400	196.666.000	0,36%
24	Ngân hàng TMCP Phát triển T.P Hồ Chí Minh	HDB	67.349	21.800	1.468.208.200	2,71%
25	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	5.722	25.350	145.052.700	0,27%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
26	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HHV	9.451	12.350	116.719.850	0,22%
27	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	108.391	22.700	2.460.475.700	4,54%
28	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	13.653	16.600	226.639.800	0,42%
29	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	13.866	26.750	370.915.500	0,68%
30	Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido	KDC	3.794	57.500	218.155.000	0,40%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	15.522	29.400	456.346.800	0,84%
32	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	LPB	72.745	32.250	2.346.026.250	4,33%
33	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	86.287	25.800	2.226.204.600	4,11%
34	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	60.044	12.000	720.528.000	1,33%
35	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	20.240	76.800	1.554.432.000	2,87%
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	28.200	65.500	1.847.100.000	3,41%
37	Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á	NAB	30.600	16.750	512.550.000	0,95%
38	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	NKG	9.248	13.200	122.073.600	0,23%
39	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	7.478	39.100	292.389.800	0,54%
40	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	OCB	38.100	11.700	445.770.000	0,82%
41	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	PAN	3.400	27.800	94.520.000	0,17%
42	Công ty Cổ phần Tập Đoàn PC1	PC1	6.972	21.900	152.686.800	0,28%
43	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	11.183	18.050	201.853.150	0,37%
44	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	2.900	37.250	108.025.000	0,20%
45	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	7.000	83.100	581.700.000	1,07%
46	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	15.000	13.000	195.000.000	0,36%
47	Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	7.212	20.050	144.600.600	0,27%
48	Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	PVT	6.032	17.900	107.972.800	0,20%
49	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	4.933	68.100	335.937.300	0,62%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
50	Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	3.600	47.000	169.200.000	0,31%
51	Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	12.674	19.750	250.311.500	0,46%
52	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	SHB	88.712	12.900	1.144.384.800	2,11%
53	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	SSB	47.591	18.150	863.776.650	1,59%
54	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	35.310	24.700	872.157.000	1,61%
55	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	48.300	46.700	2.255.610.000	4,16%
56	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB	118.300	34.200	4.045.860.000	7,47%
57	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	9.408	20.000	188.160.000	0,35%
58	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	33.949	13.450	456.614.050	0,84%
59	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	23.793	57.000	1.356.201.000	2,50%
60	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	VCG	9.096	22.050	200.566.800	0,37%
61	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	VCI	10.489	35.750	374.981.750	0,69%
62	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	20	59.700	1.194.000	0,00%
63	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	26.400	76.700	2.024.880.000	3,74%
64	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	53.622	18.300	981.282.600	1,81%
65	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	VIC	29.600	95.600	2.829.760.000	5,22%
66	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	37.469	12.750	477.729.750	0,88%
67	Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	VJC	7.500	88.100	660.750.000	1,22%
68	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	29.325	17.200	504.390.000	0,93%
69	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	21.400	58.000	1.241.200.000	2,29%
70	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	102.297	18.500	1.892.494.500	3,49%
71	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	23.300	24.650	574.345.000	1,06%
	Tổng		1.786.728		53.508.153.300	98,78%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Tổng giá trị	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC					
1	Quyền mua chứng khoán MIRHCM251		9.190	5.700	52.383.000	0,10%
	Tổng		9.190		52.383.000	0,10%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Cổ tức được nhận				32.062.500	0,06%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niên yết cho HOSE				15.123.271	0,03%
	Tổng				47.185.771	0,09%
IV	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF				558.959.642	1,03%
	Tổng				558.959.642	1,03%
V	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				54.166.681.713	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		4.029.339.183	5.939.564.206
01.1	Điều chỉnh lợi nhuận do việc mua lại chứng chỉ quỹ		(50.894.817)	-
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(4.331.428.740)	(6.233.654.831)
03	Lãi chưa thực hiện	7	(4.395.231.808)	(6.293.824.214)
04	Chi phí trích trước		63.803.068	60.169.383
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(352.984.374)	(294.090.625)
20	Giảm các khoản đầu tư		737.037.925	-
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		160.010.000	786.617.764
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(13.612.500)	(11.534.500)
08	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.271)	(15.081.982)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(203.439)	-
11	Tăng phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		988.544	-
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.658.546	-
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(53.811.117)	(38.227.366)
17	Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF		(26.144.860)	(21.156.200)
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		437.815.454	406.527.091
	II. Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính			
22	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		(44.128.692)	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(44.128.692)	-
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		393.686.762	406.527.091

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	165.272.880	240.742.647
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		165.272.880	240.742.647
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		165.272.880	240.742.647
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	558.959.642	647.269.738
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		558.959.642	647.269.738
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		558.959.642	647.269.738
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-	-
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		393.686.762	406.527.091

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 0102703178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 cấp ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019
12/GPĐC-UBCK	Ngày 05 tháng 03 năm 2024

Hoạt động chính hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm 03 Quỹ mở, 01 Quỹ hoán đổi danh mục, và 01 Quỹ thành viên. Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số cá nhân và tổ chức trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng (trước đây là Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng), Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn thực góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 16).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ** (tiếp theo)**Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng khoán Cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số Tham chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
 - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, Người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục Chỉ số Tham chiếu.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính sáu tháng.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu, hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu, hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch vì lý do khác ngoài việc thay đổi sở giao dịch chứng khoán thì giá được xác định là một trong các mức giá sau: Giá trị sổ sách hoặc Mệnh giá hoặc Giá xác định theo phương pháp khác đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Quyền mua cổ phiếu: Giá trị của quyền mua cổ phiếu là giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất đến Ngày Định Giá trừ đi giá phát hành nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Trong trường hợp giá trị quyền xác định là âm (-), giá sử dụng để định giá là 0 VND (không Đồng Việt Nam).

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư phù hợp với Thông tư số 98 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau;
 - ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
 - ▶ Giá mua; hoặc
 - ▶ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ/Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán chấp thuận.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4. Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.6. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

4.9. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9. Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10. Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Cổ tức đã nhận bằng tiền	583.925.472	524.990.922
Cổ tức phải thu	32.062.500	44.616.500
Tổng cộng	615.987.972	569.607.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Danh mục các khoản đầu tư		Đơn vị tính: VND	
STT	Lỗ bán các khoản đầu tư	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này
I	Lỗ bán các khoản đầu tư	3.196.670.925	(304.026.364)
1	Cổ phiếu niêm yết	3.196.670.925	(304.026.364)
II	Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	893.520.183	-
1	Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	893.520.183	-
Tổng cộng		4.090.191.108	(304.026.364)

7. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Danh mục các khoản đầu tư		Đơn vị tính: VND	
STT	Giá trị mua theo sổ kế toán	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
1	Cổ phiếu niêm yết	48.630.675.401	527.965.091
2	Quyền mua chứng khoán	-	6.664.000
Tổng cộng		48.630.675.401	534.629.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	7.232.832	2.454.438

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	42.700.000	36.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSDC	20.200.000	10.100.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	14.876.729	14.918.018
Chi phí thường niên trả UBCK	4.958.885	4.972.634
Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư	577.155	-
Chi phí ngân hàng	332.890	147.426
Tổng cộng	83.645.659	66.138.078

10. TIỀN GỬI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ ETF	558.959.642	165.272.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị tính: VND
				Tăng	(Giảm)	
26	HHV	128.605.146	116.719.850	-	(11.885.296)	116.719.850
27	HPG	3.057.387.724	2.460.475.700	-	(596.912.024)	2.460.475.700
28	HSG	430.162.752	226.639.800	-	(203.522.952)	226.639.800
29	KBC	405.005.755	370.915.500	-	(34.090.255)	370.915.500
30	KDC	189.981.510	218.155.000	28.173.490	-	218.155.000
31	KDH	472.195.743	456.346.800	-	(15.848.943)	456.346.800
32	LPB	987.176.367	2.346.026.250	1.358.849.883	-	2.346.026.250
33	MBB	1.555.383.638	2.226.204.600	670.820.962	-	2.226.204.600
34	MSB	757.119.020	720.528.000	-	(36.591.020)	720.528.000
35	MSN	2.055.113.476	1.554.432.000	-	(500.681.476)	1.554.432.000
36	MWG	1.978.163.595	1.847.100.000	-	(131.063.595)	1.847.100.000
37	NAB	503.370.000	512.550.000	9.180.000	-	512.550.000
38	NKG	158.063.001	122.073.600	-	(35.989.401)	122.073.600
39	NLG	267.378.055	292.389.800	25.011.745	-	292.389.800
40	OCB	566.169.474	445.770.000	-	(120.399.474)	445.770.000
41	PAN	80.372.221	94.520.000	14.147.779	-	94.520.000
42	PC1	130.268.755	152.686.800	22.418.045	-	152.686.800
43	PDR	502.136.175	201.853.150	-	(300.283.025)	201.853.150
44	PLX	141.108.329	108.025.000	-	(33.083.329)	108.025.000
45	PNJ	480.358.332	581.700.000	101.341.668	-	581.700.000
46	POW	179.267.505	195.000.000	15.732.495	-	195.000.000
47	PVD	116.621.139	144.600.600	27.979.461	-	144.600.600
48	PVT	82.675.454	107.972.800	25.297.346	-	107.972.800
49	REE	168.748.689	335.937.300	167.188.611	-	335.937.300
50	SAB	297.394.614	169.200.000	-	(128.194.614)	169.200.000
51	SBT	190.432.429	250.311.500	59.879.071	-	250.311.500
52	SHB	894.510.982	1.144.384.800	249.873.818	-	1.144.384.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*)	Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại		Đơn vị tính: VND
				Tăng	(Giảm)	
53	SSB	1.070.028.115	863.776.650	-	(206.251.465)	863.776.650
54	SSI	1.171.574.565	872.157.000	-	(299.417.565)	872.157.000
55	STB	1.322.189.008	2.255.610.000	933.420.992	-	2.255.610.000
56	TCB	2.903.698.979	4.045.860.000	1.142.161.021	-	4.045.860.000
57	TCH	165.051.174	188.160.000	23.108.826	-	188.160.000
58	TPB	533.482.140	456.614.050	-	(76.868.090)	456.614.050
59	VCB	1.078.284.360	1.356.201.000	277.916.640	-	1.356.201.000
60	VCG	246.930.628	200.566.800	-	(46.363.828)	200.566.800
61	VCI	386.355.175	374.981.750	-	(11.373.425)	374.981.750
62	VHC	1.101.667	1.194.000	92.333	-	1.194.000
63	VHM	1.733.431.555	2.024.880.000	291.448.445	-	2.024.880.000
64	VIB	1.057.809.336	981.282.600	-	(76.526.736)	981.282.600
65	VIC	2.600.448.472	2.829.760.000	229.311.528	-	2.829.760.000
66	VIX	434.700.476	477.729.750	43.029.274	-	477.729.750
67	VJC	953.941.002	660.750.000	-	(293.191.002)	660.750.000
68	VND	713.348.631	504.390.000	-	(208.958.631)	504.390.000
69	VNM	1.857.694.959	1.241.200.000	-	(616.494.959)	1.241.200.000
70	VPB	2.331.530.079	1.892.494.500	-	(439.035.579)	1.892.494.500
71	VRE	620.831.733	574.345.000	-	(46.486.733)	574.345.000
72	MIRHCM251	-	52.383.000	52.383.000	-	52.383.000
Tổng cộng		48.630.675.401	53.560.536.300	9.787.703.722	(4.857.842.823)	53.560.536.300

(*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu tại ngày báo cáo và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	160.010.000
Phải thu về dự thu cổ tức	32.062.500	18.450.000
Phải thu khác	15.123.271	-
Tổng cộng	47.185.771	178.460.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000	5.258.546	(3.600.000)	3.458.546

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí kiểm toán	66.003.068	67.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	22.229.998	16.200.000
Phí quản lý thường niên cho UBCK	4.958.885	-
Tổng cộng	93.191.951	83.200.000

15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí quản lý Quỹ	75.887.351	76.099.375
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM	60.665.774	86.498.610
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.000.000	20.100.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC)	16.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
Tổng cộng	195.053.125	221.197.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	(400.000)	(100.000)	(500.000)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	9.562,76	64,54	9.627,30
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	(4.000.000.000)	(1.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	174.896.386	11.456.308	186.352.694
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	(3.825.103.614)	(988.543.692)	(4.813.647.306)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.300.000	(100.000)	5.200.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	53.598.197.682	(988.543.692)	52.609.653.990
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	(2.765.203.626)	4.029.339.183	1.264.135.557
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	50.832.994.056	3.040.795.491	53.873.789.547
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	959.113.095	76.921.319	1.036.034.414
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	9.591,13	769,21	10.360,34



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.700.000	-	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.074,26	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	57.000.000.000	-	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	423.301.296	-	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	57.423.301.296	-	57.423.301.296
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	-	(400.000)	(400.000)
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	9.562,76	9.562,76
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	174.896.386	174.896.386
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	(3.825.103.614)	(3.825.103.614)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	5.700.000	(400.000)	5.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	57.423.301.296	(3.825.103.614)	53.598.197.682
Lãi /(lỗ) lũy kế (13)	VND	(10.421.837.610)	7.656.633.984	(2.765.203.626)
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	47.001.463.686	3.831.530.370	50.832.994.056
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	824.587.082	134.526.013	959.113.095
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	8.245,87	1.345,26	9.591,13

17. LỢI NHUẬN/ (LỖ) CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 06 năm 2025</i>
Lỗ đã thực hiện	(3.299.832.717)	(365.892.625)	(3.665.725.342)
Lợi nhuận chưa thực hiện	534.629.091	4.395.231.808	4.929.860.899
Tổng cộng	(2.765.203.626)	4.029.339.183	1.264.135.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2025	50.829.684.434	5.300.000	9.590,51	
2	02/01/2025	50.775.626.451	5.300.000	9.580,31	(10,20)
3	05/01/2025	49.920.251.914	5.300.000	9.418,92	(161,39)
4	06/01/2025	49.518.426.647	5.300.000	9.343,10	(75,82)
5	07/01/2025	49.496.944.983	5.300.000	9.339,05	(4,05)
6	08/01/2025	49.631.681.455	5.300.000	9.364,47	25,42
7	09/01/2025	49.405.909.888	5.300.000	9.321,87	(42,60)
8	12/01/2025	48.696.168.271	5.300.000	9.187,96	(133,91)
9	13/01/2025	48.945.802.797	5.300.000	9.235,06	47,10
10	14/01/2025	48.598.848.377	5.300.000	9.169,59	(65,46)
11	15/01/2025	48.946.587.611	5.300.000	9.235,21	65,61
12	16/01/2025	49.205.838.363	5.300.000	9.284,12	48,92
13	19/01/2025	49.576.211.539	5.300.000	9.354,00	69,88
14	20/01/2025	49.656.474.043	5.300.000	9.369,15	15,14
15	21/01/2025	49.581.677.597	5.300.000	9.355,03	(14,11)
16	22/01/2025	49.500.380.217	5.300.000	9.339,69	(15,34)
17	23/01/2025	50.416.174.826	5.300.000	9.512,49	172,79
18	30/01/2025	50.698.849.030	5.300.000	9.565,82	53,33
19	31/01/2025	50.695.541.608	5.300.000	9.565,20	(0,62)
20	02/02/2025	50.688.557.095	5.300.000	9.563,88	(1,32)
21	03/02/2025	49.943.593.080	5.300.000	9.423,32	(140,56)
22	04/02/2025	50.437.881.519	5.300.000	9.516,58	93,26
23	05/02/2025	50.609.114.714	5.300.000	9.548,89	32,31
24	06/02/2025	50.744.630.431	5.300.000	9.574,46	25,57
25	09/02/2025	50.838.778.468	5.300.000	9.592,22	17,76
26	10/02/2025	50.363.630.603	5.300.000	9.502,57	(89,65)
27	11/02/2025	50.660.211.688	5.300.000	9.558,53	55,96
28	12/02/2025	50.586.595.303	5.300.000	9.544,64	(13,89)
29	13/02/2025	50.663.598.492	5.300.000	9.559,17	14,53
30	16/02/2025	50.795.241.996	5.300.000	9.584,01	24,84
31	17/02/2025	50.655.067.335	5.300.000	9.557,56	(26,45)
32	18/02/2025	50.785.551.079	5.300.000	9.582,18	24,62
33	19/02/2025	51.185.038.506	5.300.000	9.657,55	75,38
34	20/02/2025	51.328.143.231	5.300.000	9.684,56	27,00
35	23/02/2025	51.385.016.439	5.300.000	9.695,29	10,73
36	24/02/2025	51.746.768.432	5.300.000	9.763,54	68,26
37	25/02/2025	51.622.095.674	5.300.000	9.740,02	(23,52)
38	26/02/2025	51.643.711.085	5.300.000	9.744,10	4,08
39	27/02/2025	51.803.109.652	5.300.000	9.774,17	30,08
40	28/02/2025	51.589.292.406	5.300.000	9.733,83	(40,34)
41	02/03/2025	51.582.648.321	5.300.000	9.732,58	(1,25)
42	03/03/2025	51.755.883.964	5.300.000	9.765,26	32,69
43	04/03/2025	51.932.748.309	5.300.000	9.798,63	33,37
44	05/03/2025	51.648.705.013	5.300.000	9.745,04	(53,59)
45	06/03/2025	52.298.308.319	5.300.000	9.867,61	122,57
46	09/03/2025	52.579.553.558	5.300.000	9.920,67	53,07
47	10/03/2025	52.557.626.788	5.300.000	9.916,53	(4,14)
48	11/03/2025	52.650.855.608	5.300.000	9.934,12	17,59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
49	12/03/2025	52.554.744.958	5.300.000	9.915,99	(18,13)
50	13/03/2025	52.246.457.336	5.300.000	9.857,82	(58,17)
51	16/03/2025	52.139.140.545	5.300.000	9.837,57	(20,25)
52	17/03/2025	52.534.789.143	5.300.000	9.912,22	74,65
53	18/03/2025	52.310.359.431	5.300.000	9.869,88	(42,35)
54	19/03/2025	51.908.193.380	5.300.000	9.794,00	(75,88)
55	20/03/2025	51.916.321.695	5.300.000	9.795,53	1,53
56	23/03/2025	51.852.829.224	5.300.000	9.783,55	(11,98)
57	24/03/2025	52.211.381.839	5.300.000	9.851,20	67,65
58	25/03/2025	52.148.091.844	5.300.000	9.839,26	(11,94)
59	26/03/2025	51.832.602.287	5.300.000	9.779,74	(59,53)
60	27/03/2025	51.807.095.673	5.300.000	9.774,92	(4,81)
61	30/03/2025	51.524.382.860	5.300.000	9.721,58	(53,34)
62	31/03/2025	51.176.548.372	5.300.000	9.655,95	(65,63)
63	01/04/2025	51.594.359.800	5.300.000	9.734,78	78,83
64	02/04/2025	51.614.784.992	5.300.000	9.738,64	3,85
65	03/04/2025	48.093.769.885	5.300.000	9.074,30	(664,34)
66	07/04/2025	47.616.383.937	5.300.000	8.984,22	(90,07)
67	08/04/2025	44.495.002.529	5.300.000	8.395,28	(588,94)
68	09/04/2025	43.136.929.546	5.300.000	8.139,04	(256,24)
69	10/04/2025	46.111.986.021	5.300.000	8.700,37	561,33
70	13/04/2025	48.359.295.656	5.300.000	9.124,40	424,02
71	14/04/2025	49.072.345.003	5.300.000	9.258,93	134,54
72	15/04/2025	48.446.857.732	5.300.000	9.140,92	(118,02)
73	16/04/2025	47.756.426.810	5.300.000	9.010,65	(130,27)
74	17/04/2025	48.148.185.368	5.300.000	9.084,56	73,92
75	20/04/2025	48.433.738.181	5.300.000	9.138,44	53,88
76	21/04/2025	48.003.511.648	5.300.000	9.057,27	(81,17)
77	22/04/2025	47.721.447.351	5.300.000	9.004,05	(53,22)
78	23/04/2025	48.284.975.741	5.300.000	9.110,37	106,33
79	24/04/2025	48.608.738.089	5.300.000	9.171,46	61,09
80	25/04/2025	48.757.601.256	5.300.000	9.199,55	28,09
81	27/04/2025	48.750.947.766	5.300.000	9.198,29	(1,26)
82	28/04/2025	48.700.818.920	5.300.000	9.188,83	(9,46)
83	30/04/2025	48.645.345.638	5.300.000	9.178,37	(10,47)
84	01/05/2025	48.642.071.977	5.300.000	9.177,75	(0,62)
85	04/05/2025	48.632.251.237	5.300.000	9.175,90	(1,85)
86	05/05/2025	49.083.529.379	5.300.000	9.261,04	85,15
87	06/05/2025	49.049.441.222	5.300.000	9.254,61	(6,43)
88	07/05/2025	49.230.641.876	5.300.000	9.288,80	34,19
89	08/05/2025	50.023.968.119	5.300.000	9.438,48	149,68
90	11/05/2025	50.094.388.768	5.300.000	9.451,77	13,29
91	12/05/2025	50.833.919.356	5.300.000	9.591,31	139,53
92	13/05/2025	51.296.070.047	5.300.000	9.678,50	87,20
93	14/05/2025	52.059.249.223	5.300.000	9.822,50	144,00
94	15/05/2025	52.370.515.072	5.300.000	9.881,23	58,73
95	18/05/2025	51.673.451.988	5.300.000	9.749,71	(131,52)
96	19/05/2025	51.458.294.113	5.300.000	9.709,11	(40,60)
97	20/05/2025	52.293.130.910	5.300.000	9.866,63	157,52

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
98	21/05/2025	52.628.789.910	5.300.000	9.929,96	63,33
99	22/05/2025	52.258.286.631	5.300.000	9.860,05	(69,91)
100	25/05/2025	52.347.790.778	5.300.000	9.876,94	16,89
101	26/05/2025	52.912.076.426	5.300.000	9.983,41	106,47
102	27/05/2025	53.199.794.570	5.300.000	10.037,70	54,29
103	28/05/2025	53.159.859.720	5.300.000	10.030,16	(7,53)
104	29/05/2025	53.181.769.155	5.300.000	10.034,30	4,13
105	31/05/2025	52.776.565.647	5.300.000	9.957,84	(76,45)
106	01/06/2025	52.773.066.549	5.300.000	9.957,18	(0,66)
107	02/06/2025	52.957.017.627	5.300.000	9.991,89	34,71
108	03/06/2025	53.478.649.780	5.300.000	10.090,31	98,42
109	04/06/2025	53.436.466.526	5.300.000	10.082,35	(7,96)
110	05/06/2025	53.261.690.367	5.300.000	10.049,38	(32,98)
111	08/06/2025	52.724.091.041	5.300.000	9.947,94	(101,43)
112	09/06/2025	52.097.339.551	5.300.000	9.829,69	(118,25)
113	10/06/2025	52.392.815.685	5.300.000	9.885,44	55,75
114	11/06/2025	52.400.811.006	5.300.000	9.886,95	1,51
115	12/06/2025	51.917.468.981	5.200.000	9.984,13	97,18
116	15/06/2025	51.498.050.670	5.200.000	9.903,47	(80,66)
117	16/06/2025	52.382.462.443	5.200.000	10.073,55	170,08
118	17/06/2025	52.685.647.882	5.200.000	10.131,86	58,30
119	18/06/2025	52.642.667.677	5.200.000	10.123,59	(8,27)
120	19/06/2025	52.848.504.589	5.200.000	10.163,17	39,58
121	22/06/2025	52.837.589.565	5.200.000	10.161,07	(2,10)
122	23/06/2025	52.962.860.447	5.200.000	10.185,17	24,09
123	24/06/2025	53.398.539.417	5.200.000	10.268,95	83,78
124	25/06/2025	53.421.794.705	5.200.000	10.273,42	4,47
125	26/06/2025	53.399.979.093	5.200.000	10.269,23	(4,20)
126	29/06/2025	53.628.571.160	5.200.000	10.313,19	43,96
127	30/06/2025	53.873.789.547	5.200.000	10.360,34	47,16

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 50.830.793.990

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 664,34
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,62

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 10.360,34
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 8.139,04

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
1	01/01/2024	46.998.254.263	5.700.000	8.245,30	
2	02/01/2024	46.957.315.112	5.700.000	8.238,12	(7,18)
3	03/01/2024	47.479.923.043	5.700.000	8.329,81	91,69
4	04/01/2024	47.847.877.142	5.700.000	8.394,36	64,55
5	07/01/2024	48.006.039.369	5.700.000	8.422,11	27,75
6	08/01/2024	48.112.121.236	5.700.000	8.440,72	18,61
7	09/01/2024	47.983.753.857	5.700.000	8.418,20	(22,52)
8	10/01/2024	47.969.375.571	5.700.000	8.415,67	(2,53)
9	11/01/2024	48.079.499.573	5.700.000	8.434,99	19,32
10	14/01/2024	47.936.196.035	5.700.000	8.409,85	(25,14)
11	15/01/2024	47.757.228.370	5.700.000	8.378,46	(31,39)
12	16/01/2024	48.212.043.949	5.700.000	8.458,25	79,79
13	17/01/2024	48.134.795.294	5.700.000	8.444,70	(13,55)
14	18/01/2024	48.437.704.174	5.700.000	8.497,84	53,14
15	21/01/2024	48.803.926.209	5.700.000	8.562,09	64,25
16	22/01/2024	48.950.267.536	5.700.000	8.587,76	25,67
17	23/01/2024	48.760.181.829	5.700.000	8.554,41	(33,35)
18	24/01/2024	48.590.865.148	5.700.000	8.524,71	(29,70)
19	25/01/2024	48.553.805.874	5.700.000	8.518,21	(6,50)
20	28/01/2024	48.749.915.370	5.700.000	8.552,61	34,40
21	29/01/2024	48.641.025.766	5.700.000	8.533,51	(19,10)
22	30/01/2024	48.831.306.047	5.700.000	8.566,89	33,38
23	31/01/2024	48.207.230.449	5.700.000	8.457,40	(109,49)
24	01/02/2024	48.498.325.989	5.700.000	8.508,47	51,07
25	04/02/2024	48.539.216.417	5.700.000	8.515,65	7,18
26	05/02/2024	49.299.817.991	5.700.000	8.649,09	133,44
27	06/02/2024	49.416.771.547	5.700.000	8.669,60	20,51
28	08/02/2024	49.904.481.455	5.700.000	8.755,17	85,57
29	14/02/2024	49.884.225.658	5.700.000	8.751,61	(3,56)
30	15/02/2024	50.138.046.590	5.700.000	8.796,14	44,53
31	18/02/2024	50.342.153.595	5.700.000	8.831,95	35,81
32	19/02/2024	50.818.091.379	5.700.000	8.915,45	83,50
33	20/02/2024	50.868.750.782	5.700.000	8.924,34	8,89
34	21/02/2024	50.909.825.312	5.700.000	8.931,54	7,20
35	22/02/2024	50.792.045.323	5.700.000	8.910,88	(20,66)
36	25/02/2024	49.989.307.232	5.700.000	8.770,05	(140,83)
37	26/02/2024	50.497.061.151	5.700.000	8.859,13	89,08
38	27/02/2024	51.092.713.583	5.700.000	8.963,63	104,50
39	28/02/2024	51.665.952.367	5.700.000	9.064,20	100,57
40	29/02/2024	51.738.878.197	5.700.000	9.076,99	12,79
41	03/03/2024	51.976.775.832	5.700.000	9.118,73	41,74
42	04/03/2024	52.106.460.117	5.700.000	9.141,48	22,75
43	05/03/2024	52.548.385.757	5.700.000	9.219,01	77,53
44	06/03/2024	52.114.070.967	5.700.000	9.142,81	(76,20)
45	07/03/2024	52.437.645.323	5.700.000	9.199,58	56,77
46	10/03/2024	51.425.414.987	5.700.000	9.022,00	(177,58)
47	11/03/2024	50.841.775.805	5.700.000	8.919,60	(102,40)
48	12/03/2024	51.103.866.976	5.700.000	8.965,59	45,99
49	13/03/2024	52.396.364.258	5.700.000	9.192,34	226,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):
Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
50	14/03/2024	52.019.234.223	5.700.000	9.126,18	(66,16)
51	17/03/2024	51.890.415.256	5.700.000	9.103,58	(22,60)
52	18/03/2024	51.019.959.653	5.700.000	8.950,87	(152,71)
53	19/03/2024	50.957.296.277	5.700.000	8.939,87	(11,00)
54	20/03/2024	51.953.660.417	5.700.000	9.114,67	174,80
55	21/03/2024	52.786.483.804	5.700.000	9.260,78	146,11
56	24/03/2024	52.941.037.314	5.700.000	9.287,90	27,12
57	25/03/2024	52.335.488.444	5.700.000	9.181,66	(106,24)
58	26/03/2024	53.015.038.846	5.700.000	9.300,88	119,22
59	27/03/2024	53.113.347.974	5.700.000	9.318,13	17,25
60	28/03/2024	53.613.168.508	5.700.000	9.405,81	87,68
61	31/03/2024	53.376.308.656	5.700.000	9.364,26	(41,55)
62	01/04/2024	53.201.245.264	5.700.000	9.333,55	(30,71)
63	02/04/2024	53.332.549.619	5.700.000	9.356,58	23,03
64	03/04/2024	52.581.820.431	5.700.000	9.224,88	(131,70)
65	04/04/2024	52.291.900.696	5.700.000	9.174,01	(50,87)
66	07/04/2024	51.758.819.764	5.700.000	9.080,49	(93,52)
67	08/04/2024	51.566.603.670	5.700.000	9.046,77	(33,72)
68	09/04/2024	52.196.310.352	5.700.000	9.157,24	110,47
69	10/04/2024	52.042.466.441	5.700.000	9.130,25	(26,99)
70	11/04/2024	52.032.431.660	5.700.000	9.128,49	(1,76)
71	14/04/2024	52.915.141.307	5.700.000	9.283,35	154,86
72	15/04/2024	50.334.480.912	5.700.000	8.830,61	(452,74)
73	16/04/2024	50.401.390.470	5.700.000	8.842,34	11,73
74	18/04/2024	49.519.785.564	5.700.000	8.687,68	(154,66)
75	21/04/2024	48.719.595.510	5.700.000	8.547,29	(140,39)
76	22/04/2024	49.414.176.102	5.700.000	8.669,15	121,86
77	23/04/2024	49.040.799.520	5.700.000	8.603,64	(65,51)
78	24/04/2024	50.455.843.185	5.700.000	8.851,90	248,26
79	25/04/2024	50.452.592.653	5.700.000	8.851,33	(0,57)
80	30/04/2024	50.683.919.276	5.700.000	8.891,91	40,58
81	01/05/2024	50.680.649.485	5.700.000	8.891,34	(0,57)
82	02/05/2024	50.919.745.175	5.700.000	8.933,28	41,94
83	03/05/2024	51.187.898.269	5.700.000	8.980,33	47,05
84	05/05/2024	51.181.342.187	5.700.000	8.979,18	(1,15)
85	06/05/2024	52.007.061.452	5.700.000	9.124,04	144,86
86	07/05/2024	52.368.221.696	5.700.000	9.187,40	63,36
87	08/05/2024	52.420.305.886	5.700.000	9.196,54	9,14
88	09/05/2024	52.239.698.487	5.700.000	9.164,85	(31,69)
89	12/05/2024	52.140.397.173	5.700.000	9.147,43	(17,42)
90	13/05/2024	51.962.109.124	5.700.000	9.116,15	(31,28)
91	14/05/2024	52.121.341.215	5.700.000	9.144,09	27,94
92	15/05/2024	52.644.948.172	5.700.000	9.235,95	91,86
93	16/05/2024	53.420.546.914	5.700.000	9.372,02	136,07
94	19/05/2024	53.692.655.707	5.700.000	9.419,76	47,74
95	20/05/2024	53.804.969.597	5.700.000	9.439,46	19,70
96	21/05/2024	53.824.671.964	5.700.000	9.442,92	3,46
97	22/05/2024	53.421.791.436	5.700.000	9.372,24	(70,68)
98	23/05/2024	53.997.677.417	5.700.000	9.473,27	101,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
99	26/05/2024	53.024.420.626	5.700.000	9.302,52	(170,75)
100	27/05/2024	53.160.689.635	5.700.000	9.326,43	23,91
101	28/05/2024	53.837.090.499	5.700.000	9.445,10	118,67
102	29/05/2024	53.399.904.702	5.700.000	9.368,40	(76,70)
103	30/05/2024	53.218.512.506	5.700.000	9.336,58	(31,82)
104	31/05/2024	53.242.378.663	5.700.000	9.340,76	4,18
105	02/06/2024	53.235.640.171	5.700.000	9.339,58	(1,18)
106	03/06/2024	54.086.276.570	5.700.000	9.488,82	149,24
107	04/06/2024	54.155.528.733	5.700.000	9.500,96	12,14
108	05/06/2024	54.046.567.133	5.700.000	9.481,85	(19,11)
109	06/06/2024	54.090.740.409	5.700.000	9.489,60	7,75
110	09/06/2024	54.304.525.722	5.700.000	9.527,10	37,50
111	10/06/2024	54.445.574.621	5.700.000	9.551,85	24,75
112	11/06/2024	54.264.698.895	5.700.000	9.520,12	(31,73)
113	12/06/2024	55.175.714.834	5.700.000	9.679,94	159,82
114	13/06/2024	55.310.540.513	5.700.000	9.703,60	23,66
115	16/06/2024	54.478.183.085	5.700.000	9.557,57	(146,03)
116	17/06/2024	54.247.175.946	5.700.000	9.517,04	(40,53)
117	18/06/2024	54.307.981.560	5.700.000	9.527,71	10,67
118	19/06/2024	54.395.635.887	5.700.000	9.543,09	15,38
119	20/06/2024	54.621.992.703	5.700.000	9.582,80	39,71
120	23/06/2024	54.601.496.061	5.700.000	9.579,20	(3,60)
121	24/06/2024	53.345.991.646	5.700.000	9.358,94	(220,26)
122	25/06/2024	53.422.441.127	5.700.000	9.372,35	13,41
123	26/06/2024	53.522.376.057	5.700.000	9.389,89	17,54
124	27/06/2024	53.440.463.693	5.700.000	9.375,51	(14,38)
125	30/06/2024	52.941.027.892	5.700.000	9.287,89	(87,62)
126	01/07/2024	53.194.724.536	5.700.000	9.332,40	44,51
127	02/07/2024	53.768.640.383	5.700.000	9.433,09	100,69
128	03/07/2024	54.138.252.720	5.700.000	9.497,93	64,84
129	04/07/2024	54.369.226.971	5.700.000	9.538,46	40,53
130	07/07/2024	54.592.520.790	5.700.000	9.577,63	39,17
131	08/07/2024	54.588.906.540	5.700.000	9.577,00	(0,63)
132	09/07/2024	54.910.338.220	5.700.000	9.633,39	56,39
133	10/07/2024	54.478.184.086	5.700.000	9.557,57	(75,82)
134	11/07/2024	54.346.287.913	5.700.000	9.534,43	(23,14)
135	14/07/2024	54.205.779.703	5.700.000	9.509,78	(24,65)
136	15/07/2024	54.091.148.383	5.700.000	9.489,67	(20,11)
137	16/07/2024	54.210.000.594	5.700.000	9.510,52	20,85
138	17/07/2024	53.985.434.687	5.700.000	9.471,12	(39,40)
139	18/07/2024	54.167.847.539	5.700.000	9.503,13	32,01
140	21/07/2024	53.916.165.273	5.700.000	9.458,97	(44,16)
141	22/07/2024	52.665.559.189	5.600.000	9.404,56	(54,41)
142	23/07/2024	51.764.744.387	5.600.000	9.243,70	(160,86)
143	24/07/2024	51.953.371.043	5.600.000	9.277,38	33,68
144	25/07/2024	51.629.487.708	5.600.000	9.219,55	(57,83)
145	28/07/2024	51.954.461.864	5.600.000	9.277,58	58,03
146	29/07/2024	52.113.324.548	5.600.000	9.305,95	28,37
147	30/07/2024	52.046.702.424	5.600.000	9.294,05	(11,90)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):
Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
148	31/07/2024	52.360.163.205	5.600.000	9.350,02	55,97
149	01/08/2024	51.191.814.145	5.600.000	9.141,39	(208,63)
150	04/08/2024	51.597.492.317	5.600.000	9.213,83	72,44
151	05/08/2024	49.450.283.858	5.600.000	8.830,40	(383,43)
152	06/08/2024	50.414.454.892	5.600.000	9.002,58	172,18
153	07/08/2024	50.491.760.759	5.600.000	9.016,38	13,80
154	08/08/2024	50.111.181.065	5.600.000	8.948,42	(67,96)
155	11/08/2024	50.953.506.925	5.600.000	9.098,84	150,42
156	12/08/2024	51.293.979.191	5.600.000	9.159,63	60,79
157	13/08/2024	51.175.421.800	5.600.000	9.138,46	(21,17)
158	14/08/2024	51.139.209.903	5.600.000	9.132,00	(6,46)
159	15/08/2024	50.938.434.547	5.600.000	9.096,14	(35,86)
160	18/08/2024	52.228.415.589	5.600.000	9.326,50	230,36
161	19/08/2024	52.629.010.369	5.600.000	9.398,03	71,53
162	20/08/2024	52.983.932.030	5.600.000	9.461,41	63,38
163	21/08/2024	53.446.175.413	5.600.000	9.543,95	82,54
164	22/08/2024	53.458.159.350	5.600.000	9.546,09	2,14
165	25/08/2024	53.529.450.753	5.600.000	9.558,83	12,74
166	26/08/2024	52.401.835.266	5.500.000	9.527,60	(31,23)
167	27/08/2024	52.435.176.323	5.500.000	9.533,66	6,06
168	28/08/2024	52.493.457.925	5.500.000	9.544,26	10,60
169	29/08/2024	51.554.167.583	5.400.000	9.547,06	2,80
170	31/08/2024	51.716.093.086	5.400.000	9.577,05	29,99
171	03/09/2024	51.706.101.430	5.400.000	9.575,20	(1,85)
172	04/09/2024	51.216.464.337	5.400.000	9.484,53	(90,67)
173	05/09/2024	50.856.036.702	5.400.000	9.417,78	(66,75)
174	08/09/2024	51.044.407.440	5.400.000	9.452,66	34,88
175	09/09/2024	50.773.729.405	5.400.000	9.402,54	(50,12)
176	10/09/2024	50.297.915.375	5.400.000	9.314,42	(88,12)
177	11/09/2024	50.222.015.284	5.400.000	9.300,37	(14,05)
178	12/09/2024	50.312.388.562	5.400.000	9.317,10	16,73
179	15/09/2024	50.257.927.731	5.400.000	9.307,02	(10,08)
180	16/09/2024	49.734.142.188	5.400.000	9.210,02	(97,00)
181	17/09/2024	50.578.556.952	5.400.000	9.366,39	156,37
182	18/09/2024	50.820.011.058	5.400.000	9.411,11	44,72
183	19/09/2024	51.101.852.294	5.400.000	9.463,30	52,19
184	22/09/2024	51.354.158.348	5.400.000	9.510,02	46,72
185	23/09/2024	51.198.125.105	5.400.000	9.481,13	(28,89)
186	24/09/2024	51.637.021.717	5.400.000	9.562,41	81,28
187	25/09/2024	52.164.819.077	5.400.000	9.660,15	97,74
188	26/09/2024	52.425.478.128	5.400.000	9.708,42	48,27
189	29/09/2024	52.478.666.625	5.400.000	9.718,27	9,85
190	30/09/2024	52.510.997.134	5.400.000	9.724,25	5,98
191	01/10/2024	52.707.592.275	5.400.000	9.760,66	36,41
192	02/10/2024	52.481.330.976	5.400.000	9.718,76	(41,90)
193	03/10/2024	52.094.997.260	5.400.000	9.647,22	(71,54)
194	06/10/2024	51.747.313.964	5.400.000	9.582,83	(64,39)
195	07/10/2024	51.796.465.042	5.400.000	9.591,93	9,10
196	08/10/2024	51.962.475.098	5.400.000	9.622,68	30,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
197	09/10/2024	52.434.645.114	5.400.000	9.710,11	87,43
198	10/10/2024	52.630.697.640	5.400.000	9.746,42	36,31
199	13/10/2024	52.670.764.226	5.400.000	9.753,84	7,42
200	14/10/2024	52.415.623.054	5.400.000	9.706,59	(47,25)
201	15/10/2024	52.184.991.013	5.400.000	9.663,88	(42,71)
202	16/10/2024	52.038.581.872	5.400.000	9.636,77	(27,11)
203	17/10/2024	52.450.455.379	5.400.000	9.713,04	76,27
204	20/10/2024	52.401.066.279	5.400.000	9.703,90	(9,14)
205	21/10/2024	52.207.938.211	5.400.000	9.668,13	(35,77)
206	22/10/2024	51.874.175.415	5.400.000	9.606,32	(61,81)
207	23/10/2024	51.016.257.514	5.300.000	9.625,70	19,38
208	24/10/2024	50.340.267.964	5.300.000	9.498,16	(127,54)
209	27/10/2024	50.167.540.115	5.300.000	9.465,57	(32,59)
210	28/10/2024	50.276.803.434	5.300.000	9.486,18	20,61
211	29/10/2024	50.563.647.469	5.300.000	9.540,31	54,13
212	30/10/2024	50.492.476.124	5.300.000	9.526,88	(13,43)
213	31/10/2024	50.651.235.121	5.300.000	9.556,83	29,95
214	03/11/2024	50.140.445.225	5.300.000	9.460,46	(96,37)
215	04/11/2024	49.659.160.462	5.300.000	9.369,65	(90,81)
216	05/11/2024	49.704.200.360	5.300.000	9.378,15	8,50
217	06/11/2024	50.337.975.418	5.300.000	9.497,73	119,58
218	07/11/2024	50.254.170.150	5.300.000	9.481,91	(15,82)
219	10/11/2024	49.917.217.480	5.300.000	9.418,34	(63,57)
220	11/11/2024	49.691.840.331	5.300.000	9.375,81	(42,53)
221	12/11/2024	49.424.860.009	5.300.000	9.325,44	(50,37)
222	13/11/2024	49.490.833.605	5.300.000	9.337,89	12,45
223	14/11/2024	48.813.805.650	5.300.000	9.210,15	(127,74)
224	17/11/2024	48.197.940.135	5.300.000	9.093,95	(116,20)
225	18/11/2024	48.174.606.509	5.300.000	9.089,54	(4,41)
226	19/11/2024	47.676.073.966	5.300.000	8.995,48	(94,06)
227	20/11/2024	48.198.412.300	5.300.000	9.094,04	98,56
228	21/11/2024	48.728.430.995	5.300.000	9.194,04	100,00
229	24/11/2024	48.646.718.708	5.300.000	9.178,62	(15,42)
230	25/11/2024	48.885.006.236	5.300.000	9.223,58	44,96
231	26/11/2024	49.176.568.311	5.300.000	9.278,59	55,01
232	27/11/2024	49.256.067.406	5.300.000	9.293,59	15,00
233	28/11/2024	49.262.980.687	5.300.000	9.294,90	1,31
234	30/11/2024	49.591.379.280	5.300.000	9.356,86	61,96
235	01/12/2024	49.588.141.061	5.300.000	9.356,25	(0,61)
236	02/12/2024	49.599.192.560	5.300.000	9.358,33	2,08
237	03/12/2024	49.616.567.275	5.300.000	9.361,61	3,28
238	04/12/2024	49.154.233.569	5.300.000	9.274,38	(87,23)
239	05/12/2024	50.609.564.005	5.300.000	9.548,97	274,59
240	08/12/2024	50.648.805.986	5.300.000	9.556,37	7,40
241	09/12/2024	50.680.164.064	5.300.000	9.562,29	5,92
242	10/12/2024	50.651.985.085	5.300.000	9.556,97	(5,32)
243	11/12/2024	50.620.692.738	5.300.000	9.551,07	(5,90)
244	12/12/2024	50.577.591.398	5.300.000	9.542,94	(8,13)
245	15/12/2024	50.379.473.176	5.300.000	9.505,56	(37,38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng	Số lượng chứng chỉ quỹ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ
246	16/12/2024	50.420.964.354	5.300.000	9.513,38	7,82
247	17/12/2024	50.289.629.935	5.300.000	9.488,60	(24,78)
248	18/12/2024	50.442.800.505	5.300.000	9.517,50	28,90
249	19/12/2024	49.888.135.004	5.300.000	9.412,85	(104,65)
250	22/12/2024	49.942.037.064	5.300.000	9.423,02	10,17
251	23/12/2024	50.160.152.733	5.300.000	9.464,17	41,15
252	24/12/2024	50.127.164.903	5.300.000	9.457,95	(6,22)
253	25/12/2024	50.784.741.163	5.300.000	9.582,02	124,07
254	26/12/2024	50.720.563.155	5.300.000	9.569,91	(12,11)
255	29/12/2024	50.938.618.521	5.300.000	9.611,06	41,15
256	30/12/2024	50.954.338.852	5.300.000	9.614,02	2,96
257	31/12/2024	50.832.994.056	5.300.000	9.591,13	(22,89)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND)

51.369.299.901

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)

452,74

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

0,57

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND)

9.760,66

- Mức thấp nhất trong năm (VND)

8.238,12

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	5.200.000	5.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT

20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Đơn vị tính: VND
			Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(76.099.375)	(151.255.762)	151.467.786	(75.887.351)
						(151.255.762)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(16.200.000)	(42.700.000)	36.670.002	(22.229.998)
						(42.700.000)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Đơn vị tính: VND
			Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	165.272.880	3.613.556.235	(3.219.869.473)	558.959.642
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	292.159	(292.159)	-
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.100.000)	(121.664.739)	121.764.739	(20.000.000)
		Trong đó:				(121.664.739)
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	(100.000)	(1.664.739)	1.764.739	-
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)
						(1.664.739)
						(33.000.000)
						(99.000.000)
						(120.000.000)
						(99.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 53.560.536.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (5.356.053.630) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 5.356.053.630 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	195.053.125	195.053.125
Chi phí phải trả	93.191.951	93.191.951
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.458.546	3.458.546
Phải trả cho các Đại lý phân phối		
Chứng chỉ Quỹ	988.544	988.544
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Tổng cộng	292.892.166	292.892.166
	Đơn vị tính: VND	
	Dưới 3 tháng	Tổng cộng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	221.197.985	221.197.985
Chi phí phải trả	83.200.000	83.200.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.800.000	1.800.000
Phải trả, phải nộp khác	200.000	200.000
Phải trả mua các khoản đầu tư	203.439	203.439
Tổng cộng	306.601.424	306.601.424

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	2,54%	2,41%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	10,36%	4,28%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn